



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 74

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2019
Bà Dương Thị Tô Châu Ông Trần Quốc Thảo Ông Lê Quang Hải Ông Nguyễn Quốc Việt Ông Lê Đức Tồn	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Quyền Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Bà Trương Thị Kim Phượng Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Pháp Ông Trang Thanh Trúc Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Đối ngoại Giám đốc Tài chính Giám đốc Cung ứng	bỏ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018 bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo Ông Nguyễn Bá Chủ Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Nhân sự Giám đốc Phát triển Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2018 bỏ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2018 bỏ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Trí Cường	Quyền Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Quản lý hệ thống	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018 bỏ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018 miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 45a/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Phạm Hồng Dương
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Số tham chiếu: 61248763/20673558/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



A blue ink signature, likely of Trần Thanh Thúy, is written over a horizontal line.

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – TM số 36)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.794.108.835.254	9.813.282.063.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.004.775.238.727	324.968.354.928
111	1. Tiền		916.275.238.727	270.968.354.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.500.000.000	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		767.786.825.451	614.337.054.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	165.370.489.390	147.759.126.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(808.663.939)	(8.622.072.410)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	603.225.000.000	475.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.036.419.501.120	4.714.794.529.834
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.1	1.697.027.535.241	1.985.622.504.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.2	1.946.736.551.586	2.327.714.818.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	15.000.000.000	215.317.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.425.093.673.613	261.557.425.508
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 10	(47.438.259.320)	(75.417.218.602)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.781.398.584.531	3.971.722.969.990
141	1. Hàng tồn kho		2.803.564.311.503	4.009.377.285.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.165.726.972)	(37.654.315.402)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		203.728.685.425	187.459.153.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	140.253.036.651	126.639.033.019
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	51.414.140.996	45.214.465.625
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	12.061.507.778	15.605.655.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.949.187.500.459	7.880.275.890.655
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.094.934.345	542.698.458.694
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8.2	109.158.380.150	129.111.796.826
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	36.936.554.195	413.586.661.868
220	II. Tài sản cố định		4.352.308.080.526	4.698.440.525.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.135.227.110.484	4.506.630.843.371
222	Nguyên giá		8.458.357.225.032	8.483.696.268.432
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.323.130.114.548)	(3.977.065.425.061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	102.937.566.560	119.133.104.380
225	Nguyên giá		142.678.391.405	151.725.361.276
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.740.824.845)	(32.592.256.896)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	114.143.403.482	72.676.578.189
228	Nguyên giá		157.580.686.655	106.932.919.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.437.283.173)	(34.256.340.842)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	157.234.743.426	181.161.531.163
231	1. Nguyên giá		179.231.206.174	205.807.780.825
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(21.996.462.748)	(24.646.249.662)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		678.948.939.496	134.062.023.484
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	678.948.939.496	134.062.023.484
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	124.931.823.163	637.130.825.071
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	105.631.208.868	192.557.122.221
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	20.041.830.629	445.314.919.184
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)	(741.216.334)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.489.668.979.503	1.686.782.526.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.332.920.724.205	1.500.510.998.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	8.941.089.965	15.853.707.016
269	3. Lợi thế thương mại	19	147.807.165.333	170.417.821.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.743.296.335.713	17.693.557.953.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.924.103.440.168	11.596.198.019.420
310	I. Nợ ngắn hạn		8.966.033.051.411	8.901.828.418.619
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	503.771.032.003	357.620.227.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	147.197.520.262	189.075.241.605
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	193.431.046.035	159.302.208.063
314	4. Phải trả người lao động		21.063.605.678	26.482.285.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	366.675.617.145	299.200.761.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	13.697.420.559	6.717.903.350
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	284.522.703.568	80.757.931.129
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	7.284.286.378.356	7.702.811.475.586
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.922.008.250	3.862.913.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	149.465.719.555	75.997.472.317
330	II. Nợ dài hạn		1.958.070.388.757	2.694.369.600.801
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	12.202.129.425	12.946.654.043
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	6.718.381.960	6.679.256.280
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.848.530.201.711	2.581.878.050.298
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	87.850.408.862	90.300.433.513
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		769.266.799	565.206.667
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.819.192.895.545	6.097.359.934.316
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	5.818.592.161.948	6.097.359.934.316
411	1. Vốn cổ phần		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.534.410.411.336)
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44.001.327.529)	(60.609.170.380)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.120.487.767	856.496.451.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(50.928.020.415)	308.122.494.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		232.048.508.182	548.373.956.788
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.422.081.018	52.772.298.854
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		600.733.597	-
431	1. Nguồn kinh phí		600.733.597	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.743.296.335.713	17.693.557.953.736



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	10.884.713.247.355	10.325.400.666.889
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	(28.100.847.211)	(40.705.067.180)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	10.856.612.400.144	10.284.695.599.709
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(9.984.924.715.250)	(8.958.611.031.521)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		871.687.684.894	1.326.084.568.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	1.110.636.362.737	712.478.611.133
22	7. Chi phí tài chính	30	(823.392.731.847)	(806.070.490.610)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(705.491.023.191)	(714.074.144.851)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18.1	7.221.968.308	60.942.913.700
25	9. Chi phí bán hàng	31	(400.439.326.380)	(317.657.679.907)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(447.127.107.682)	(436.326.601.038)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		318.586.850.030	539.451.321.466
31	12. Thu nhập khác	33	143.368.375.466	178.470.049.565
32	13. Chi phí khác	33	(40.171.279.603)	(35.629.630.048)
40	14. Lợi nhuận khác	33	103.197.095.863	142.840.419.517
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		421.783.945.893	682.291.740.983
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(158.028.686.431)	(149.395.403.503)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(4.462.592.400)	12.193.387.854
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		259.292.667.062	545.089.725.334
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		268.425.858.779	544.871.022.423
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.133.191.717)	218.702.911
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	437	940
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	437	940



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		421.783.945.893	682.291.740.983
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16, 19	492.028.403.104	629.119.582.515
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(53.017.800.801)	59.778.780.260
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.972.608.468)	685.718.668
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.096.605.388.453)	(834.844.728.106)
06	Chi phí lãi vay	30	705.491.023.191	714.074.144.851
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		463.707.574.466	1.251.105.239.171
09	Giảm các khoản phải thu		852.574.883.928	731.341.809.826
10	Giảm hàng tồn kho		1.205.812.973.889	109.490.373.651
11	Giảm các khoản phải trả		(411.478.118.795)	(437.500.329.900)
12	Giảm chi phí trả trước		153.976.270.202	148.580.746.790
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		75.434.980.880	17.637.697
14	Tiền lãi vay đã trả		(714.368.155.580)	(574.728.514.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(117.747.598.634)	(118.970.300.226)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.445.157.401)	(23.939.198.356)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.435.467.652.955	1.085.397.464.105
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.303.763.127.960)	(479.534.685.000)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		98.379.571.024	79.678.702.438
23	Tiền chi cho vay		(686.735.166.667)	(682.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		534.742.753.646	1.424.125.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.662.795.800)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.756.807.803.729	317.063.186.329
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		168.522.351.212	116.651.561.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		559.291.389.184	775.383.765.733

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	27.1	-	(1.099.985.561.092)
33	Tiền thu từ đi vay	25	13.658.599.528.090	14.288.029.800.620
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(14.752.764.526.999)	(14.895.977.008.106)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(28.092.150.657)	(29.384.431.079)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(192.683.748.041)	(12.074.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.314.940.897.607)	(1.737.329.274.257)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		679.818.144.532	123.451.955.581
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		324.968.354.928	202.593.033.644
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.260.733)	(1.076.634.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.004.775.238.727	324.968.354.928


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.759 người (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.217 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58	50,58
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
6	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu BTCO	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00
12	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	12 - 25 năm	4 - 15 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 13.

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm	6 - 25 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư được trình bày tại TM số 16.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar")

Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 23.000.000 cổ phần tương đương 78,21% cổ phần trong Công ty Tani Sugar cho một bên liên quan (TM số 35) với tổng giá phí chuyển nhượng là 717 tỷ VND và theo đó tỷ lệ sở hữu giảm từ 99,89% xuống 21,67%. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (TM số 28.2). Theo đó, Công ty Tani Sugar không còn là công ty con của Nhóm Công ty, khi đó, phần chênh lệch giữa giá phí hợp lý hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu đã được ghi nhận trên Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cũng thông qua giao dịch chuyển nhượng này, Công ty Cổ phần Cao su Nước Trống không còn là công ty con của Nhóm Công ty; Công ty Cổ phần Khoai mì, Công ty TNHH Tapioca Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty (TM số 18.1).

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre ("Công ty Betrimex")

Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 20.124.764 cổ phần của Công ty Betrimex cho các cá nhân và một bên liên quan (TM số 35) với tổng giá phí chuyển nhượng là 784.366.740.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (TM số 28.2).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.316.465.385	3.114.542.175
Tiền gửi ngân hàng	912.958.773.342	267.853.812.753
Các khoản tương đương tiền (*)	88.500.000.000	54.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.004.775.238.727	324.968.354.928

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	6.257.681	137.120.422.575	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	-	-	55.000	2.514.265.753
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	-	-	6.588.880	99.746.443.455
Đầu tư khác		28.235.044.315		45.483.395.134
TỔNG CỘNG		165.370.489.390		147.759.126.842
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(808.663.939)		(8.622.072.410)
GIÁ TRỊ THUẦN		164.561.825.451		139.137.054.432

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 483.225.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

8.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Phân loại lại – TM số 36)
Phải thu bên khác	849.764.765.504	690.692.212.582
Trong đó:		
- Bà Châu Như Phượng (*)	144.366.740.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	131.745.022.500	60.169.642.050
- Công ty Cổ phần Nutrition	-	181.999.954.501
- Các khách hàng khác	573.653.003.004	448.522.616.031
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	847.262.769.737	1.294.930.291.604
TỔNG CỘNG	1.697.027.535.241	1.985.622.504.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(3.457.073.421)	(3.095.617.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.693.570.461.820	1.982.526.886.408

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng 4.124.764 cổ phần của Công ty Betrimex (TM số 18.2).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	3.095.617.778	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.652.452.334
Dự phòng trích lập trong năm	955.766.394	464.197.452
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(594.310.751)	(21.032.008)
Số cuối năm	3.457.073.421	3.095.617.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

8.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.946.736.551.586	2.327.714.818.742
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	1.088.360.866.098	1.735.651.980.265
Trả trước cho bên khác	858.375.685.488	592.062.838.477
Trong đó:		
- Nông dân (*)	310.127.756.881	482.285.135.924
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Tuyết	249.976.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	298.271.928.607	109.777.702.553
Dài hạn	109.158.380.150	129.111.796.826
Trả trước cho nông dân (*)	109.158.380.150	129.111.796.826
TỔNG CỘNG	2.055.894.931.736	2.456.826.615.568
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(43.354.882.201)	(58.036.481.816)
<u>GIÁ TRỊ THUẦN</u>	<u>2.012.540.049.535</u>	<u>2.398.790.133.752</u>

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.036.481.816	29.822.442.780
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	19.760.946.415
Dự phòng trích lập trong năm	16.194.355.014	18.109.655.845
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(30.875.954.629)	(9.656.563.224)
Số cuối năm	<u>43.354.882.201</u>	<u>58.036.481.816</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	15.000.000.000	93.600.000.000
Phải thu các bên khác (*)	-	121.717.000.000
<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>215.317.000.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Phân loại lại)
Ngắn hạn	1.425.093.673.613	261.557.425.508
Ký quỹ và đặt cọc thuê đất (*)	1.204.178.761.999	40.207.961.926
Lãi phải thu	132.531.071.829	174.714.797.661
Tạm ứng nhân viên	42.222.321.893	17.086.945.451
Khác	46.161.517.892	29.547.720.470
Dài hạn	36.936.554.195	413.586.661.868
Ký quỹ thuê đất	-	411.429.606.926
Khác	36.936.554.195	2.157.054.942
TỔNG CỘNG	1.462.030.227.808	675.144.087.376
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(626.303.698)	(14.285.119.008)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.461.403.924.110	660.858.968.368
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>1.221.948.087.129</i>	<i>485.337.659.733</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>239.455.836.981</i>	<i>175.521.308.635</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 700 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 1.054 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 603.173 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	14.285.119.008	9.933.281.049
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	132.462.138
Dự phòng trích lập trong năm	402.910.848	4.756.801.329
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.061.726.158)	(537.425.508)
Số cuối năm	626.303.698	14.285.119.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
		Dự phòng		Dự phòng
Thành phẩm	941.734.766.976	(2.389.182.020)	1.254.207.156.953	(30.190.412.121)
Hàng hóa	936.411.956.323	(17.728.811.195)	1.232.865.151.504	-
Nguyên vật liệu	424.942.250.381	(956.559.197)	1.094.134.341.626	(956.559.197)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	382.244.481.692	-	379.478.590.609	-
Hàng đi đường	65.872.403.404	-	-	-
Công cụ và dụng cụ	40.500.114.566	(1.091.174.560)	44.365.292.721	(6.507.344.084)
Hàng gửi đi bán	11.858.338.161	-	4.326.751.979	-
TỔNG CỘNG	2.803.564.311.503	(22.165.726.972)	4.009.377.285.392	(37.654.315.402)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.654.315.402	1.640.639.250
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	11.315.181.129
Dự phòng trích lập trong năm	33.047.490.288	24.698.495.023
Sử dụng dự phòng trong năm	(48.125.714.370)	-
Chênh lệch tỷ giá	(410.364.348)	-
Số cuối năm	<u>22.165.726.972</u>	<u>37.654.315.402</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	140.253.036.651	126.639.033.019
Chi phí vụ chờ kết chuyển	68.633.490.722	81.046.894.341
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	27.552.798.819	8.703.551.892
Tiền thuê đất trả trước	2.689.920.000	19.463.476.655
Khác	41.376.827.110	17.425.110.131
Dài hạn	1.332.920.724.205	1.500.510.998.039
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	1.098.308.731.967	1.122.957.137.501
Tiền thuê đất trả trước (**)	190.204.382.696	313.197.465.446
Công cụ, dụng cụ	11.569.156.210	45.653.367.511
Khác	32.838.453.332	18.703.027.581
TỔNG CỘNG	1.473.173.760.856	1.627.150.031.058

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm.

(**) Tiền thuê đất trả trước với giá trị 60 tỷ VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.748.946.172.068	6.306.972.523.122	294.891.735.024	48.579.837.185	84.306.001.033	8.483.696.268.432
Mua mới	4.555.302.838	66.973.008.951	12.040.041.410	4.840.002.563	13.267.721.290	101.676.077.052
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.366.741.360	65.259.375.496	1.555.441.058	-	8.445.365.390	123.626.923.304
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.097.308.871	-	-	-	9.097.308.871
Thanh lý	(794.775.448)	(12.661.294.549)	(19.163.196.171)	(813.966.473)	(11.818.135.915)	(45.251.368.556)
Giảm thanh lý đầu tư công ty con	(86.411.295.255)	(66.028.648.307)	(8.668.803.633)	(252.145.817)	-	(161.360.893.012)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.367.058.095)	(602.300.000)	-	-	-	(3.969.358.095)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(18.153.181.153)	(26.844.602.770)	(4.075.769.189)	(84.179.852)	-	(49.157.732.964)
Số cuối năm	1.693.141.906.315	6.342.165.370.814	276.579.448.499	52.269.547.606	94.200.951.798	8.458.357.225.032
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	113.035.843.049	1.616.870.814.263	27.621.826.026	13.131.511.313	59.107.403.537	1.829.767.398.188
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	710.250.643.625	3.043.720.177.423	129.429.756.007	26.512.750.366	67.152.097.640	3.977.065.425.061
Khấu hao trong năm	77.502.400.539	337.340.486.143	23.075.705.656	4.942.608.609	2.329.632.030	445.190.832.977
Tài sản thuê tài chính	-	2.165.088.041	-	-	-	2.165.088.041
Thanh lý	(418.552.638)	(5.865.209.717)	(13.461.320.575)	(398.456.996)	(116.839.723)	(20.260.379.649)
Giảm thanh lý đầu tư công ty con	(26.394.615.572)	(31.120.113.629)	(5.505.795.784)	(125.538.654)	-	(63.146.063.639)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(2.254.036.247)	(110.421.663)	-	-	-	(2.364.457.910)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.491.965.266)	(9.352.200.504)	(1.659.638.201)	(16.526.362)	-	(15.520.330.333)
Số cuối năm	754.193.874.441	3.336.777.806.094	131.878.707.103	30.914.836.963	69.364.889.947	4.323.130.114.548
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.038.695.528.443	3.263.252.345.699	165.461.979.017	22.067.086.819	17.153.903.393	4.506.630.843.371
Số cuối năm	938.948.031.874	3.005.387.564.720	144.700.741.396	21.354.710.643	24.836.061.851	4.135.227.110.484
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	849.819.149.425	2.048.241.886.591	139.025.438.972	6.796.950.414	7.497.112.878	3.051.380.538.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng mới là 445.190.832.977 VND (chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng cũ là 578.436.665.678 VND).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	151.725.361.276
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(9.046.969.871)</u>
Số cuối năm	<u>142.678.391.405</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	32.592.256.896
Khấu hao trong năm	9.313.655.990
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(2.165.088.041)</u>
Số cuối năm	<u>39.740.824.845</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>119.133.104.380</u>
Số cuối năm	<u>102.937.566.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	74.052.118.259	25.074.516.330	7.806.284.442	106.932.919.031
Mua mới	68.487.611.907	1.510.643.895	-	69.998.255.802
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	(11.445.604.143)	-	(7.769.904.508)	(19.215.508.651)
Chênh lệch tỷ giá	-	(90.239.527)	-	(90.239.527)
Thanh lý	-	(44.740.000)	-	(44.740.000)
Số cuối năm	131.094.126.023	26.450.180.698	36.379.934	157.580.686.655
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	7.365.828.923	6.964.002.048	36.379.934	14.366.210.905
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	18.569.982.822	12.192.552.381	3.493.805.639	34.256.340.842
Hao mòn trong năm	10.079.568.910	2.977.603.563	-	13.057.172.473
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	(369.596.500)	-	(3.457.425.705)	(3.827.022.205)
Chênh lệch tỷ giá	-	(4.467.937)	-	(4.467.937)
Thanh lý	-	(44.740.000)	-	(44.740.000)
Số cuối năm	28.279.955.232	15.120.948.007	36.379.934	43.437.283.173
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	55.482.135.437	12.881.963.949	4.312.478.803	72.676.578.189
Số cuối năm	102.814.170.791	11.329.232.691	-	114.143.403.482
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)</i>	5.199.519.344	-	-	5.199.519.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Quyền sử dụng đất	VND
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	147.461.524.173	58.346.256.652		205.807.780.825
Kết chuyển từ tài sản cố định	3.367.058.095	-		3.367.058.095
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con (TM số 4.1)	(893.799.094)	-		(893.799.094)
Thanh lý	-	(29.049.833.652)		(29.049.833.652)
Số cuối năm	149.934.783.174	29.296.423.000		179.231.206.174
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	9.806.486.630	14.839.763.032		24.646.249.662
Khấu hao trong năm	3.984.376.630	585.928.460		4.570.305.090
Kết chuyển từ tài sản cố định	2.254.036.247	-		2.254.036.247
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con (TM số 4.1)	(4.038.368)	-		(4.038.368)
Thanh lý	-	(9.470.089.883)		(9.470.089.883)
Số cuối năm	16.040.861.139	5.955.601.609		21.996.462.748
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	137.655.037.543	43.506.493.620		181.161.531.163
Số cuối năm	133.893.922.035	23.340.821.391		157.234.743.426
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)	133.893.922.035	23.340.821.391		157.234.743.426

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng mới là 4.570.305.090 VND (chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng cũ là 7.059.223.701 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư (Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	24.041.879.003	41.033.433.030
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(18.414.797.301)	(31.777.126.794)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án điện mặt trời	335.246.983.270	-
Chi phí chuyển nhượng đất tại Tây Ninh	210.392.416.100	-
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	41.323.481.783	13.448.632.163
Dự án sấy bã mía	31.182.337.499	-
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	14.331.497.957	39.682.376.555
Cải tạo nhà máy và văn phòng	2.119.149.379	43.178.950.607
Khác	44.353.073.508	37.752.064.159
TỔNG CỘNG	678.948.939.496	134.062.023.484

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	105.631.208.868	192.557.122.221
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	20.041.830.629	445.314.919.184
TỔNG CỘNG	125.673.039.497	637.872.041.405
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	124.931.823.163	637.130.825.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (TM số 4.1)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	75.272.048.072	21,67	-	-
Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	19,13	30.359.160.796	19,13
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh (TM số 4.1)	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì	-	-	125.947.770.609	29,96
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam (TM số 4.1)	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì; thực hiện quyền xuất nhập khẩu các sản phẩm có liên quan đến tinh bột khoai mì như: tinh bột khoai mì, sorbitol, mạch nha, bột báng, bột biến tính, miến, mì lát và sản xuất khí đốt, nhiên liệu bằng đường ống	-	-	29.102.589.437	29,96
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội (TM số 4.1)	Kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý khu công nghiệp	-	-	7.147.601.379	47,45
TỔNG CỘNG		105.631.208.868		192.557.122.221	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	179.933.176.123
Tăng do trở thành công ty liên kết từ công ty con (TM số 4.1)	68.966.856.133
Giảm do thanh lý	(148.353.976.123)
Số cuối năm	100.546.056.133

Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	12.623.946.098
Phản lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	7.221.968.308
Giảm do thanh lý	(14.760.761.671)
Số cuối năm	5.085.152.735

Giá trị còn lại

Số đầu năm	192.557.122.221
Số cuối năm	105.631.208.868

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Chế biến đường mật và các sản phẩm sau đường	17.360.136.000	13,08	17.360.136.000	13,08
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội (TM số 4.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (TM số 4.2)		-	-	427.213.566.740	13,50
Đầu tư dài hạn khác		741.216.444		741.216.444	
TỔNG CỘNG		20.041.830.629		445.314.919.184	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN		19.300.614.295		444.573.702.850	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	192.546.623.434
Điều chỉnh do công ty con giải thể - Công ty TNHH Tư nhân NHSS	(2.714.219.341)
Số cuối năm	<u>189.832.404.093</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	22.128.802.186
Phân bổ trong năm	19.896.436.574
Điều chỉnh do công ty con giải thể - Công ty TNHH Tư nhân NHSS	-
Số cuối năm	<u>42.025.238.760</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>170.417.821.248</u>
Số cuối năm	<u>147.807.165.333</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	119.253.087.037	199.985.290.790
Phải trả các bên khác	384.517.944.966	157.634.936.442
Trong đó:		
- Sharp Solar Solution Asia Company Limited	183.669.534.777	-
- Nông dân	42.816.328.627	42.485.849.679
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	18.480.886.512	22.663.554.169
- Khác	<u>139.551.195.050</u>	<u>92.485.532.594</u>
TỔNG CỘNG	<u>503.771.032.003</u>	<u>357.620.227.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 35)	108.087.627.478	121.042.011.694
Các bên khác	39.109.892.784	68.033.229.911
Trong đó:		
- Bà Lê Thị Thanh Nhân	-	26.983.548.900
- Ông Nguyễn Thành Danh	-	26.983.548.900
- Khác	39.109.892.784	14.066.132.111
TỔNG CỘNG	147.197.520.262	189.075.241.605

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.240.085.899	158.028.686.431	(117.747.598.634)	123.521.173.696
Thuế giá trị gia tăng	34.747.743.586	291.543.497.459	(290.156.427.173)	36.134.813.872
Thuế thu nhập cá nhân	5.049.495.209	10.502.121.282	(9.005.406.537)	6.546.209.954
Khác	36.264.883.369	673.220.017	(9.709.254.873)	27.228.848.513
TỔNG CỘNG	159.302.208.063	460.747.525.189	(426.618.687.217)	193.431.046.035

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	45.214.465.625	243.302.191.897	(237.102.516.526)	51.414.140.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.114.847.228	-	(171.991.642)	5.942.855.586
Thuế thu nhập cá nhân	-	320.321.667	-	320.321.667
Khác	9.409.808.025	-	(3.692.477.500)	5.798.330.525
TỔNG CỘNG	60.820.120.878	243.622.513.564	(240.966.985.668)	63.475.648.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	156.294.765.451	165.171.897.840
Chi phí mua nguyên vật liệu	56.712.015.167	38.638.413.614
Chi phí vận chuyển	29.367.976.840	35.369.888.100
Trích trước chi phí thuế xuất nhập khẩu đường thô	24.833.182.360	-
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	18.952.066.476	18.861.709.054
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	16.402.966.537	9.677.773.356
Khác	64.112.644.314	31.481.079.273
TỔNG CỘNG	366.675.617.145	299.200.761.237

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	284.522.703.568	80.757.931.129
Cổ tức	217.905.972.826	21.802.006.989
Chi phí thu hộ	15.777.116.532	-
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	9.073.601.229	10.422.181.225
Thuê máy móc	5.460.000.000	-
Ký quỹ	5.047.181.408	8.660.459.786
Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd	-	33.172.706.250
Khác	31.258.831.573	6.700.576.879
Dài hạn		
Ký quỹ	6.718.381.960	6.679.256.280
TỔNG CỘNG	291.241.085.528	87.437.187.409
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>214.788.579.780</i>	<i>86.356.631.196</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>76.452.505.748</i>	<i>1.080.556.213</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong năm						Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Thanh lý công ty con	
Vay ngắn hạn	7.702.811.475.586	13.607.297.178.461	(14.727.917.377.422)	727.848.084.413	(2.735.254.942)	(23.017.727.740)	7.284.286.378.356
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	6.425.229.852.866	13.088.973.845.128	(13.416.740.998.619)	-	(1.528.156.917)	(24.894.747.740)	6.071.039.794.718
Vay bên liên quan (TM số 35)	300.000.000	6.000.000.000	(300.000.000)	-	-	-	6.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (TM số 25.2)	538.960.000.000	512.323.333.333	(565.400.000.000)	-	-	-	485.883.333.333
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3)	255.936.478.752	-	(258.294.228.146)	246.186.908.501	(1.207.098.025)	(1.572.000.000)	241.050.061.082
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 25.4)	1.720.000.000	-	(2.690.000.000)	1.940.000.000	-	-	970.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan (TM số 35)	-	-	-	-	-	3.449.020.000	3.449.020.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	452.850.466.660	-	(456.400.000.000)	456.400.000.000	-	-	452.850.466.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.6)	27.814.677.308	-	(28.092.150.657)	23.321.175.912	-	-	23.043.702.563
Vay dài hạn	2.581.878.050.298	51.302.349.629	(52.939.300.234)	(727.848.084.413)	5.876.213.878	(9.739.027.447)	1.848.530.201.711
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	896.849.737.062	34.307.216.301	(52.939.300.234)	(250.706.441.842)	5.876.213.878	(9.739.027.447)	623.648.397.718
Vay dài hạn bên khác (TM số 25.4)	970.000.000	-	-	(970.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn các bên liên quan (TM số 35)	-	14.900.000.000	-	-	-	-	14.900.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.5)	1.640.009.533.341	2.095.133.328	-	(452.850.466.659)	-	-	1.189.254.200.010
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.6)	44.048.779.895	-	-	(23.321.175.912)	-	-	20.727.603.983
TỔNG CỘNG	10.284.689.525.884	13.658.599.528.090	(14.780.856.677.656)	-	3.140.958.936	(32.756.755.187)	9.132.816.580.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	541.068.545.638	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại huyện Bến Cầu, phần vốn góp Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	472.755.185.009	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 11 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của bà Tạ Thị Ngoan với giá trị 43,5 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	393.944.659.681	-	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2019 đến ngày 27 tháng 10 năm 2019	Hàng tồn kho trị giá 236 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	349.663.330.472	-	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 120 tỷ VND và hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	335.000.000.000	-	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 18 tháng 11 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị tối đa là 429 tỷ VND; quyền tài sản đối với toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa trị giá 174.886.000.000 VND; và quyền đòi nợ từ hợp đồng đầu tư trả trước cho nông dân với giá trị 99.142.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	307.943.987.652	-	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, toàn bộ máy móc thiết bị và quyền khai thác tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	298.901.598.505	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	Máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 167.289.864.270 VND và quyền sử dụng đất tại nông trường Tây Ninh với giá trị 539.725.701 VND
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	289.820.241.221	-	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2019	Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 12.500.000 USD và 12.500.000 USD; và hàng tồn kho với giá trị 87 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	255.356.175.140	-	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2019 đến ngày 19 tháng 10 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	254.982.464.061	4.555.668	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa là 12.500.000 USD; và các khoản phải thu với giá trị tối đa là 3.000.000 USD
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	247.319.234.782	-	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 12 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	231.998.119.213	-	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 60 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	200.000.000.000	-	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	179.478.375.804	-	Ngày 27 tháng 11 năm 2019	Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 30 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	177.858.057.250	-	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND và 8.849.000 cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	159.954.818.120	-	Từ ngày 19 tháng 9 năm 2019 đến ngày 3 tháng 10 năm 2019	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	140.075.672.798	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 107.200.000.000 VND; tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng 88,5 tỷ VND; và 11.760.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa được sở hữu bởi BHS
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	138.484.364.215	-	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 14 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng United Oversea Bank Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.822.854.187	-	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 17 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Sài Gòn	122.518.563.060	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	118.100.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2019 đến ngày 19 tháng 10 năm 2019	Trong đó 100 tỷ không tài sản bảo đảm. 50 tỷ còn lại được đảm bảo bằng 70 tỷ hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	99.821.459.390	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 11 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	94.569.066.689	-	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2019 đến ngày 19 tháng 10 năm 2019	Khoản phải thu với giá trị tối đa là 170 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.963.860.840	-	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.756.625.022	-	Từ ngày 3 tháng 11 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	53.369.212.436	-	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2019 đến ngày 24 tháng 8 năm 2020	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 40 tỷ VND; hàng tồn kho với giá trị tối đa là 188,86 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	41.763.609.224	-	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 2 tháng 1 năm 2020	Máy móc thiết bị với giá trị 41,4 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	41.739.948.593	1.825.129	Từ ngày 24 tháng 6 năm 2017 đến ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.915.483.894	-	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 9 năm 2019	Khoản phải thu với giá trị là 6.000.000 USD
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang	38.295.511.500	-	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	Thư bảo lãnh số 203/2019/BL-TTC ngày 18/4/2019 và Cam kết thanh toán số 202/2019/CK-TTC ngày 18/4/2019 với giá trị 100 tỷ VND do Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công phát hành
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.891.320.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 6 tháng 9 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 11.000.000 USD
Ngân hàng Maybank - Ha Noi	29.400.000.000	-	Ngày 20 tháng 12 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa là 10.000.000 USD.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	25.000.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 8 năm 2019	Các khoản phải thu và hàng tồn kho giá trị sổ sách tối đa lần lượt là 4.000.000 USD, thư bảo lãnh tương đương 6.000.000 USD bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	23.300.000.000	-	Ngày 26 tháng 12 năm 2019	Hàng tồn kho trị giá tối đa là 71,5 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Gia Lai	20.000.000.000	-	Ngày 15 tháng 3 năm 2020	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung được thế chấp bởi Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Gia Lai
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000	-	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2019 đến ngày 20 tháng 6 năm 2020	Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị tối thiểu 20 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu	10.000.000.000	-	Ngày 20 tháng 12 năm 2019	Các khoản phải thu từ các Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa và các đối tác
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	8.608.756.410	-	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 8 năm 2019	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị là 10 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bến Tre	4.598.693.912	-	Ngày 20 tháng 6 năm 2020	Tin chấp
TỔNG CỘNG	6.071.039.794.718	6.380.797		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Trái phiếu ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	500.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	11	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sở hữu 100% phần vốn góp hiện tại và hình thành trong tương lai của Công ty tại Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và toàn bộ quyền tài sản, lợi ích liên quan đến phần vốn góp này.
Chi phí phát hành	(14.116.666.667)				
TỔNG CỘNG	<u>485.883.333.333</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	427.026.324.723	18.672.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023		Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	79.491.647.942	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	70.129.278.272	-	Ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	63.724.792.000	-	Ngày 25 tháng 8 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Toàn bộ nhà máy Bã mía Nhiệt điện Gia Lai với giá trị thể chấp là 262.082.986.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	57.913.478.042	-	Ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thể chấp là 186 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	38.589.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2021		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	32.055.000.000	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	28.424.000.000	-	Ngày 23 tháng 12 năm 2021		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay trị giá 25,8 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	17.199.471.672	-	Ngày 2 tháng 4 năm 2022		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	12.471.284.995	-	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	11.090.923.088	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	8.527.782.452	-	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2019 đến ngày 22 tháng 1 năm 2022		Dự án Nồi hơi 25 tấn/ giờ tại Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	8.002.365.278	-	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 4 tháng 1 năm 2022		Quyền sử dụng đất số 3106 tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất hình 51hanh trong tương lai
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	2.850.105.436	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020		Máy móc hình 51hanh từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	2.573.803.477	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021		Khoản phải thu và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.265.060.000	-	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019		Máy móc hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	1.204.085.800	-	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2019 đến ngày 14 tháng 4 năm 2020	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	1.160.055.623	-	Ngày 23 tháng 10 năm 2020		Máy móc hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	864.698.458.800	18.672.235			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	241.050.061.082	4.000.000			
Vay dài hạn	623.648.397.718	14.672.235			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

25.4 Vay dài hạn bên khác

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	970.000.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2019	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	5,4	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	970.000.000				
Vay dài hạn	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	574.560.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (ii)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	200.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(15.495.333.330)			
	1.642.104.666.670			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	452.850.466.660			
Trái phiếu dài hạn	1.189.254.200.010			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	25.718.702.591	2.675.000.028	23.043.702.563	33.160.559.659	5.345.882.351	27.814.677.308
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	21.965.435.303	1.237.831.320	20.727.603.983	36.539.369.027	3.793.014.490	32.746.354.537
Trên 5 năm	-	-	-	11.838.594.626	536.169.268	11.302.425.358
TỔNG CỘNG	47.684.137.894	3.912.831.348	43.771.306.546	81.538.523.312	9.675.066.109	71.863.457.203

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	39.217.460.174	395.854.229.859	11.749.646.292	3.061.410.455.397
Tăng vốn trong năm	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	-	-	-	9.205.455.771.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	-	-	(1.099.985.561.092)
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung (*)	-	-	(5.534.410.411.336)	-	-	-	-	-	(5.534.410.411.336)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(60.507.070.429)	-	-	103.382.120.297	42.875.049.868
Thay đổi tỉ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	3.352.107.031	(62.578.170.746)	(59.226.063.715)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	544.871.022.423	218.702.911	545.089.725.334
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong năm	-	-	-	-	(6.914.344.958)	-	-	-	(6.914.344.958)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(56.812.886.676)	-	(56.812.886.676)
Khác	-	-	-	-	-	-	(121.800.006)	-	(121.800.006)
Số cuối năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.341	52.772.298.754	6.097.359.934.316

(*) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay									
Số đầu năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	52.772.298.854	6.097.359.934.316
Cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 27.2)	297.218.790.000	-	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền (TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	-	(408.224.244.952)
Chuyển nhượng công ty con (TM số 4.1)	-	-	32.294.380.412	-	3.417.408.916	-	(37.789.403.995)	(28.519.506.114)	(30.597.120.781)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	268.425.858.779	(9.133.191.717)	259.292.667.062
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(33.709.509.644)	33.709.509.644	-
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	13.190.433.935	-	-	-	13.190.433.935
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(112.022.477.983)	(407.029.649)	(112.429.507.632)
Số cuối năm	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>(44.001.327.529)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>181.120.487.767</u>	<u>48.422.081.018</u>	<u>5.818.592.161.948</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	297.218.790.000	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố (*)	(705.443.034.950)	-
Trong đó:		
- Cổ tức công bố bằng cổ phiếu	(297.218.790.000)	
- Cổ tức công bố bằng tiền	(408.224.244.950)	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(192.683.748.041)	(12.074.600)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.950 VND và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

27.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	% sở hữu	Cổ phiếu	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	28,64	107.511.290	19,30
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	-	76.124.566	13,67
Khác	418.718.589	71,36	373.382.817	67,03
TỔNG CỘNG	586.740.552	100,00	557.018.673	100,00

27.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	525.139.652	495.417.773

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	268.425.858.779	544.871.022.423
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(38.974.501.727)	(54.837.395.679)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	229.451.357.052	490.033.626.744
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	525.142.839	491.805.718
Ảnh hưởng việc của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành trong tháng 1 năm 2019	-	29,725,066
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (**)	525.142.839	521,530,784
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	437	940

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

(**) Số lượng cổ phiếu bình quân của năm trước đã được trình bày lại để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện ngày 24 tháng 1 năm 2019 (TM số 27.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	10.884.713.247.355	10.325.400.666.889
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	9.499.260.144.181	9.085.503.491.590
Doanh thu bán mật đường	301.548.502.704	348.022.122.396
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	300.223.315.709	294.315.456.434
Doanh thu từ bán sữa	239.148.590.437	88.382.004.629
Doanh thu bán điện	180.874.229.036	166.760.012.512
Doanh thu bán phân bón	179.170.758.732	227.851.686.505
Doanh thu bán bia	109.816.050.005	41.518.272.911
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	24.041.879.003	41.033.433.030
Doanh thu khác	50.629.777.548	32.014.186.882
Trừ:	(28.100.847.211)	(40.705.067.180)
Chiết khấu thương mại	(20.935.297.004)	(21.472.149.581)
Hàng bán trả lại	(6.515.121.855)	(19.232.917.599)
Giảm giá hàng bán	(650.428.352)	-
Doanh thu thuần	10.856.612.400.144	10.284.695.599.709
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	9.471.159.296.970	9.044.825.709.704
Doanh thu bán mật đường	301.548.502.704	348.022.122.396
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	300.223.315.709	294.315.456.434
Doanh thu bán sữa	239.148.590.437	166.760.012.512
Doanh thu từ bán điện	180.874.229.036	88.382.004.629
Doanh thu bán phân bón	179.170.758.732	227.851.686.505
Doanh thu bán bia	109.816.050.005	41.518.272.911
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	24.041.879.003	41.033.433.030
Doanh thu khác	50.629.777.548	31.986.901.588
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	9.061.543.976.357	7.016.994.966.593
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.795.068.423.787	3.267.700.633.116

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	858.855.887.598	409.954.101.307
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	225.735.348.191	280.009.634.773
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.510.907.742	12.585.607.774
Cổ tức	2.921.948.401	9.170.878.382
Khác	4.612.270.805	758.388.897
TỔNG CỘNG	1.110.636.362.737	712.478.611.133
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan	589.799.266.872	560.651.821.665
Doanh thu đối với bên khác	520.837.095.865	151.826.789.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	8.622.131.810.976	7.797.489.394.872
Giá vốn bán mật đường	315.239.534.885	335.169.533.346
Giá vốn bán sản phẩm từ cao su	293.471.599.578	287.185.193.804
Giá vốn bán sữa	229.234.998.877	86.556.444.062
Giá vốn bán điện	171.963.910.883	150.457.452.182
Giá vốn bán phân bón	170.132.786.390	211.588.640.546
Giá vốn bán bia	108.433.036.004	26.025.576.620
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 16)	18.414.797.301	31.777.126.794
Giá vốn khác	55.902.240.356	32.361.669.295
TỔNG CỘNG	9.984.924.715.250	8.958.611.031.521

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	705.491.023.191	714.074.144.851
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	86.201.558.627	42.862.204.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	19.476.463.838 (256.686.600)	13.551.277.323 8.851.076.348
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	631.821.687	2.585.105.125
Khác	11.848.551.104	24.146.682.725
TỔNG CỘNG	823.392.731.847	806.070.490.610

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.976.520.358	198.132.705.287
Chi phí nhân viên	82.596.488.479	83.458.331.575
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.570.182.394	6.957.515.143
Chi phí khác	14.296.135.149	29.109.127.902
TỔNG CỘNG	400.439.326.380	317.657.679.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	190.416.769.098	203.577.651.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	116.124.198.046 (28.167.042.823)	84.588.920.252 24.010.306.175
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.812.339.418	44.658.105.543
Chi phí khác	119.940.843.943	79.491.617.433
TỔNG CỘNG	447.127.107.682	436.326.601.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	9.412.141.271.632	11.419.140.594.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.309.760.868	416.939.446.839
Chi phí nhân công	441.885.539.776	511.493.083.747
Chi phí khấu hao và hao mòn	346.934.495.313	408.466.666.779
Chi phí khác	281.486.856.167	260.173.081.245
TỔNG CỘNG	10.952.757.923.756	13.016.212.873.054

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	143.368.375.466	178.470.049.565
Lãi thanh lý tài sản	118.044.085.801	136.006.351.296
Thu nhập từ cho thuê tài sản	16.201.127.183	19.640.784.393
Các khoản phạt	2.308.180.176	6.403.272.751
Khác	6.814.982.306	16.419.641.125
Chi phí khác	40.171.279.603	35.629.630.048
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	18.414.797.301	16.191.791.399
Các khoản phạt	8.942.395.015	7.356.155.704
Khác	12.814.087.287	12.081.682.945
LỢI NHUẬN KHÁC	103.197.095.863	142.840.419.517

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	157.953.526.009	149.157.040.507
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	75.160.422	238.362.996
	158.028.686.431	149.395.403.503
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.462.592.400	(12.193.387.854)
TỔNG CỘNG	162.491.278.831	137.202.015.649

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	421.783.945.893	682.291.740.983
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	60.691.110.796	117.715.087.206
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	89.065.544.899	32.045.630.516
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	11.618.318.773	45.580.032.425
Phân bổ lợi thế thương mại	3.979.287.316	3.748.239.476
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(842.506.415)	238.362.996
Chênh lệch thanh lý khoản đầu tư	-	(457.773.495)
Cổ tức	(54.145.256)	(2.193.178.244)
Lãi từ các công ty liên kết	(1.444.393.662)	(12.188.582.740)
Thuế TNDN được miễn	(521.937.620)	(19.574.649.153)
Chi phí thuế TNDN	162.491.278.831	164.913.168.987

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.967.049.423	(2.967.049.423)	2.967.049.423
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.540.142.687	6.028.931.545	(4.488.788.858)	5.455.726.419
Chi phí phải trả	7.400.947.278	6.857.726.048	543.221.230	1.254.104.949
TỔNG CỘNG	8.941.089.965	15.853.707.016		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần trong hợp nhất kinh doanh	87.109.192.528	89.053.393.660	1.944.201.132	3.763.546.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	741.216.334	1.247.039.853	505.823.519	(1.247.039.853)
TỔNG CỘNG	87.850.408.862	90.300.433.513		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(4.462.592.400)	12.193.387.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cổ phần Đặt cọc thuê đất	717.000.000.000 700.000.000.000	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi Nhận dịch vụ Chi phí lãi	616.427.136.275 319.127.548.796 36.340.753.189 24.343.706.697 333.906.959	737.988.286.679 434.192.717.781 80.687.421.034 21.988.040.858 31.767.523.040
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa Nhận dịch vụ Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Mua cổ phiếu Chi phí lãi	417.508.047.496 86.870.291.693 78.942.513.696 55.428.067.091 16.208.443.771 4.167.132.000 2.688.036.220	342.903.784.690 47.301.031.396 676.995.736.402 40.385.168.252 590.758.911 - 7.006.367.132
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa Ứng trước tiền hàng	456.319.898.239 301.858.688.142 -	965.136.534.786 - 211.157.419.200
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Bán hàng hóa	91.491.143.013 206.491.000	81.019.607.504 24.266.789.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi	439.318.653.333 213.483.040.000 16.319.855.596	140.170.000.000 363.490.909.091 4.071.756.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	314.593.186.239	91.744.315.250
		Bán hàng hóa	143.289.950.473	546.976.996.273
		Mua cổ phiếu	58.500.000.000	-
		Thu nhập lãi	18.653.363.970	59.834.240.939
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	-
		Chuyển nhượng cổ phần	-	612.500.000.000
Ông Thái Văn Chuyên	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	240.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	100.940.649.046	347.544.709.951
		Mua nguyên vật liệu	58.668.080.004	68.843.602.504
		Thu nhập lãi	10.015.092.202	6.820.199.411
		Bán hàng hóa	2.344.246.849	101.240.877.882
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	77.213.715.808	195.185.809.524
		Bán tài sản cố định	52.090.909.091	255.498.447.101
		Mua hàng hóa	26.415.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Mua tài sản cố định	66.610.593.432	-
		Bán hàng hóa	-	55.475.518.054
		Mua nguyên vật liệu	-	28.263.336.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	34.245.606.161	35.869.535.972
		Mua hàng hóa	151.300.000	36.455.032.395
		Bán hàng hóa	27.257.520	100.798.910.077
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	10.651.954.125	8.937.246.843

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>8.087.517.913</u>	<u>6.111.632.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	462.832.902.215	73.224.351.338
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	296.012.843.500	70.003.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản Bán hàng hóa	65.368.446.508 -	249.302.744.490 96.589.200.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	12.298.038.641	57.876.301.528
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.172.500.000	235.036.706.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.493.114.450	36.152.729.758
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cổ phần TTC IZ	-	394.500.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.084.924.423	82.244.758.490
TỔNG CỘNG			847.262.769.737	1.294.930.291.604
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (*)	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	433.576.050.183	888.147.854.765
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	307.453.353.986	164.758.103.986
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	258.250.050.000	96.600.000.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	70.137.489.034	52.634.652.710
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	12.861.958.239	211.157.419.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	4.605.136.626	295.910.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.071.151.790	1.701.160.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	242.585.600	21.405.055.440
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	160.710.200	2.533.253.700
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.380.440	803.600.000
TỔNG CỘNG			<u>1.088.360.866.098</u>	<u>1.735.651.980.265</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	40.111.954.726	53.785.251.028
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	32.726.208.580	35.420.856.485
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	19.339.778.428	3.067.709.133
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	10.173.025.769	31.006.207.153
		Đặt cọc	-	457.708.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu. chi hộ	1.139.411.626	3.734.464.034
TỔNG CỘNG			<u>1.221.490.379.129</u>	<u>127.472.195.833</u>

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8.0% đến 9.5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Đặt cọc	457.708.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	-	357.865.463.900
TỔNG CỘNG			457.708.000	357.865.463.900
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuận Thiên	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	79.400.000.000
TỔNG CỘNG			15.000.000.000	93.600.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất cho vay từ 8.5% đến 10.5% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	70.025.072.550	22.117.023.356	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	18.289.801.639	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	10.854.842.398	25.125.056.248	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.024.942.000	7.780.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	6.237.635.733	137.000.871.278	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.820.792.717	7.962.339.908	
TỔNG CỘNG			119.253.087.037	199.985.290.790	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	68.446.631.907	66.829.943.383	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	23.327.583.343	37.268.337.247	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	15.800.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	16.943.731.064	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	513.412.228	-	
TỔNG CỘNG			108.087.627.478	121.042.011.694	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	67.208.785.200	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi phí lãi	43.720.548	1.080.556.213
TỔNG CỘNG			76.452.505.748	1.080.556.213
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	300.000.000
TỔNG CỘNG			6.000.000.000	300.000.000
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (**)	Cùng chủ sở hữu	Vay	14.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (**)	Công ty liên kết	Vay	2.386.340.000	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (**)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	1.062.680.000	-
TỔNG CỘNG			18.349.020.000	-

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6.5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Đây là các khoản vay tín chấp có thời hạn thu hồi trên 12 tháng với lãi suất vay từ 5.4%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động và mua sắm tài sản cố định của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu năm (được phân loại lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.585.814.700.457	399.807.803.729	1.985.622.504.186
Phải thu ngắn hạn khác	661.365.229.237	(399.807.803.729)	261.557.425.508

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	25.597.958.373	26.675.423.391
Từ 1 – 5 năm	128.521.028.740	114.719.008.574
Trên 5 năm	492.609.733.116	227.749.422.265
TỔNG CỘNG	646.728.720.229	369.143.854.230

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	52.885	73.259
Ngoại tệ các loại		
- LAK	8.127.315.813	1.631.398.738
- USD	556.416	2.072.270
- INR	18.140	18.140
- AUD	950	950
- GBP	630	630
- EUR	250	250
- SGP	-	58.793
- THB	-	19.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi cho một cổ đông mới với giá trị 648.340.000.000 VND theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 5775/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019